

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 274/2025/DS-PT

Ngày 14-5-2025

V/v kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm.

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ;

Ông Phan Trí Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 716/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc “Kiện đòi tài sản”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 219/2024/DS-ST ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2025/QĐXX-PT ngày 24 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 239/2025/QĐ-PT ngày 25/4/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh D, sinh năm 1983; địa chỉ: số C đường T, tổ A, khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số B, đường T, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị đơn:

+ Bà Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1985; địa chỉ: số C, đường Đ, tổ C, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số A đường P, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

+ Ông Từ Văn P1, sinh năm 1983; địa chỉ: số C, đường Đ, tổ C, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, ông Nguyễn Minh D là nguyên đơn trình bày:

Ngày 21/11/2022, ông Nguyễn Minh D và bà Nguyễn Thị Bích P ký kết hợp đồng đặt cọc với nội dung thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 123,6m², thuộc thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 85, tọa lạc tại phường P, thành phố T tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, sổ vào sổ CS 17556 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/9/2022 mang tên bà Nguyễn Thị Bích P, giá chuyển nhượng là 2.150.000.000 đồng, thanh toán hai lần: lần 01: ngày 21/11/2022 đặt cọc 2.130.000.000 đồng, lần 02: ngày 06/12/2022 thanh toán 20.000.000 đồng sau khi bà P hoàn tất thủ tục và ký văn bản chuyển nhượng tại phòng công chứng. Nếu sau thời gian thỏa thuận, bà P không chuyển nhượng thì phải bồi thường cho ông D hai lần số tiền ông D đã đặt cọc.

Thực hiện hợp đồng đặt cọc, ông D đã giao cho bà P số tiền cọc là 2.130.000.000 đồng; trong đó: chuyển khoản 2.000.000.000 đồng, theo các ủy nhiệm chi số 5601, 5602, 5603 và 5608 ngày 21/11/2022; giao tiền mặt là 130.000.000 đồng. Bà P giao cho ông D giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, sổ vào sổ CS17556 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/9/2022 mang tên bà Nguyễn Thị Bích P. Hai bên cam kết ngày 06/12/2022 đến văn phòng C để ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, bà P lại không thực hiện đúng theo thỏa thuận giữa các bên. Sau nhiều lần thương lượng không được, ông D đã khởi kiện bà P tại Tòa án về việc tranh chấp hợp đồng đặt cọc. Ông D yêu cầu bà P hoàn trả số tiền cọc 2.130.000.000 đồng và phạt cọc 2.130.000.000 đồng, tổng cộng là 4.260.000.000 đồng.

Ngày 30/8/2023, bà P đã viết hợp đồng thỏa thuận có nội dung bà P chấp nhận đền bù cho ông D số tiền là 3.140.000.000 đồng, ngày 30/8/2023 trả trước 1.600.000.000 đồng và ông D trả lại bản chính sổ đất cho bà P, số tiền còn lại 1.540.000.000 đồng trả theo phương thức mỗi tháng trả 50.000.000 đồng vào ngày 05 tây hàng tháng. Trong sáu tháng liên tục bắt đầu từ tháng 04/2024 bà P sẽ trả 100.000.000 đồng/tháng cũng vào ngày 05 tây hàng tháng cho đến khi hết số tiền 1.540.000.000 đồng. Hợp đồng thỏa thuận ngày 30/8/2023 do chính bà P viết và ký tên, lập thành một bản, do ông D giữ bản chính. Sau đó, do bà P không đủ tiền nên đã chuyển khoản cho ông D trước số tiền là 1.400.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng thì ông D cho thanh toán dần. Ông D đã trả lại cho bà P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, sổ vào sổ CS 17556 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/9/2022 mang tên bà Nguyễn Thị Bích P.

Tuy nhiên, bà P đã không thực hiện đúng cam kết, chỉ trả dần và trả nhiều lần cho ông D tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Đến ngày 03/01/2024, ông D và bà P thỏa thuận lại bằng giấy ghi nợ có nội dung bà P đồng ý trả cho ông D 3.140.000.000 đồng đổi với tiền đặt cọc và phạt cọc. Bà P đã trả cho ông D 1.550.000.000 đồng, còn lại 1.590.000.000 đồng cam kết trả 50.000.000 đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký văn bản này. Còn lại 1.540.000.000 đồng bà P trả từng đợt như ghi nhận tại hợp đồng thỏa thuận ngày 30/8/2023. Sau khi ký kết văn bản này xong, ông D sẽ làm đơn rút hồ sơ khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố T. Nếu bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 01%/tháng đối với toàn bộ số tiền chậm trả.

Thực hiện theo thỏa thuận tại giấy ghi nợ ngày 03/01/2024, ông D đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Về phía bà P lại không thanh toán theo thỏa thuận cho ông D. Do đó, ông D khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích P và ông Từ Văn P1 phải thanh toán cho ông D số tiền gốc là 1.590.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả với lãi suất 1,6%/tháng, tính từ ngày 19/01/2024 cho đến khi vụ án được giải quyết, tạm tính là 76.320.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu tạm tính là 1.666.320.000 đồng.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích P do bà Nguyễn Thị Hồng L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Từ Văn P1 là chồng của bà P. Bà P xác định các giao dịch giữa bà và ông Nguyễn Minh D không liên quan đến ông P1 và ông P1 cũng không biết hay tham gia vào các giao dịch này. Do đó, việc ông D khởi kiện ông P1 cùng có trách nhiệm với bà P trả tiền cho ông D là không đúng.

Bà P thừa nhận ngày 21/11/2022, bà P và ông D có ký kết hợp đồng đặt cọc với nội dung thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất có diện tích 123,6m², thuộc thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 85, tọa lạc tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, số vào sổ CS 17556 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/9/2022 mang tên bà Nguyễn Thị Bích P với giá chuyển nhượng là 2.150.000.000 đồng, thanh toán hai lần: lần 01 ngày 21/11/2022 đặt cọc 2.130.000.000 đồng, lần 02 ngày 06/12/2022 thanh toán 20.000.000 đồng sau khi bà P hoàn tất thủ tục và ký văn bản chuyển nhượng tại phòng công chứng. Thực chất là hai bên vay mượn tiền, bà P vay của ông D số tiền 2.000.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả tiền. Việc ký kết hợp đồng đặt cọc ngày 21/11/2022 là để đảm bảo cho giao dịch vay tiền giữa hai bên, chứ không có việc thỏa thuận mua bán đất. Ông D đã chuyển khoản cho bà P 1.880.000.000 đồng, là đã trừ 120.000.000 đồng tiền lãi tháng đầu tiên. Bà P có giao cho ông D giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, số vào sổ CS 17556 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/9/2022 mang tên bà Nguyễn Thị Bích P để làm tin. Hàng tháng bà P đều trả lãi cho ông D bằng hình thức chuyển khoản. Sau đó, do khó khăn, bà P không tiếp tục trả lãi nên ông D đã khởi kiện tại

Tòa án tranh chấp hợp đồng đặt cọc, ông D yêu cầu bà P trả cọc 2.130.000.000 đồng và phạt cọc 2.130.000.000 đồng, tổng cộng là 4.260.000.000 đồng.

Sau nhiều lần thương lượng, ngày 30/8/2023, tại tiệm tóc Dũng S do ông D làm chủ, theo yêu cầu của ông D, bà P đã viết hợp đồng thỏa thuận có nội dung bà P chấp nhận đền bù cho ông D số tiền là 3.140.000.000 đồng, ngày 30/8/2023 trả trước 1.600.000.000 đồng và ông D trả lại bản chính sổ đất cho bà P, còn lại 1.540.000.000 đồng trả theo phương thức mỗi tháng trả 50.000.000 đồng vào ngày 05 tây hàng tháng cho đến khi hết số tiền này. Hợp đồng thỏa thuận ngày 30/8/2023 do bà P viết và ký tên, bản chính hiện ông D đang giữ. Nhưng do bà P cần lấy lại sổ đất để bán xoay sở khó khăn nên bà P buộc phải viết hợp đồng thỏa thuận ngày 30/8/2023 theo yêu cầu của ông D.

Thực hiện theo hợp đồng thỏa thuận ngày 30/8/2023, bà P đã chuyển khoản cho ông D trước số tiền là 1.400.000.000 đồng, còn lại 200.000.000 đồng thì thanh toán dần cho ông D. Ông D đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, sổ vào sổ CS 17556 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/9/2022 cho bà P. Nhưng sau đó, bà P chỉ trả được cho ông D số tiền 150.000.000 đồng nên đến ngày 03/01/2024, bà P đồng ý ký vào Giấy ghi nợ có nội dung bà P đồng ý trả cho ông D 3.140.000.000 đồng đối với tiền đặt cọc và phạt cọc. Bà P đã trả cho ông D 1.550.000.000 đồng, còn lại 1.590.000.000 đồng cam kết trả 50.000.000 đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày ký văn bản này. Còn lại 1.540.000.000 đồng bà P trả từng đợt như ghi nhận tại hợp đồng thỏa thuận ngày 30/8/2023. Sau ngày 03/01/2024, bà P có chuyển khoản cho ông D số tiền là 5.000.000 đồng.

Hiện nay, bà P xác định bà chỉ vay tiền của ông D, số tiền vay là 2.000.000.000 đồng, đã trả 1.550.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 450.000.000 đồng. Cho nên, bà P không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D. Về lãi suất, bà P yêu cầu tính theo lãi suất ngân hàng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn ông Từ Văn P1. Tuy nhiên, ông P1 không đến Tòa án tham gia tố tụng, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và cũng không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Bích P và ông Từ Văn P1 thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 01%/tháng, tính từ ngày 19/01/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Đồng thời, ông D xác định bà P có thanh toán bằng hình thức chuyển khoản cho ông D số tiền là 7.000.000 đồng nên yêu cầu khấu trừ vào số tiền lãi bà P, ông P1 phải trả cho ông. Cụ thể tiền lãi tính từ ngày 19/01/2024 đến ngày 30/9/2024 là 08 tháng 11 ngày x 1.590.000.000 đồng x 01%/tháng = 133.030.000 đồng, làm tròn là 133.000.000 đồng. Khấu trừ 7.000.000 đồng tiền lãi đã trả, số tiền lãi còn lại là 126.000.000 đồng. Tổng số tiền ông D yêu cầu bà P, ông P1 phải thanh toán

là 1.590.000.000 đồng + 126.000.000 đồng = 1.716.000.000 đồng. Người đại diện theo ủy quyền của bà P xác định bà P chỉ đồng ý thanh toán cho ông D số tiền gốc là 450.000.000 đồng và tiền lãi là 4.000.000 đồng, tổng cộng là 454.000.000 đồng. Đối với bị đơn ông Từ Văn P1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2024/DS-ST ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bích P và ông Từ Văn P1 về mức lãi suất 0,6%/tháng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bích P về việc “Kiện đòi tài sản”.

Bà Nguyễn Thị Bích P có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Minh D tổng số tiền là 1.716.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm mười sáu triệu đồng); trong đó: số tiền gốc là 1.590.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm chín mươi triệu đồng) theo giấy ghi nợ đề ngày 03/01/2024 và tiền lãi chậm trả là 126.000.000 đồng (Một trăm hai mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại giấy ghi nợ ngày 03/01/2024 là 01%/tháng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh D đối với bị đơn ông Từ Văn P1 về việc buộc ông P1 có nghĩa vụ liên đới cùng với bà P thanh toán số tiền 1.716.000.000 đồng cho ông D.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/10/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim P2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: chấp nhận lời trình bày của bà P2, khấu trừ số tiền gốc bà P2 đã trả cho nguyên đơn là 1.550.000.000 đồng, bà P2 chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị Kim P2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án dân sự sơ thẩm số 129/2024/DS-ST ngày 30/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương giải quyết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Minh D, buộc bà Nguyễn Thị Bích P thanh toán cho ông D tổng số tiền là 1.716.000.000 đồng, không chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của ông D về việc buộc ông Từ Văn P1 cùng có trách nhiệm thanh toán tiền cho ông D là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên không có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim P2 kháng cáo trong hạn luật định, đơn kháng cáo có nội dung hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn ông Từ Văn P1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa phúc thẩm, nhưng ông P1 vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Nội dung vụ án:

Ông Nguyễn Minh D và bà Nguyễn Thị Bích P đều thống nhất xác nhận vào ngày 30/8/2023, bà P có viết “hợp đồng thỏa thuận” có nội dung bà P đồng ý trả cho ông D số tiền 3.140.000.000 đồng bao gồm tiền đặt cọc đã nhận và tiền phạt cọc phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P và ông D đối với thửa đất số 1885, tờ bản đồ số 85 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, sổ vào sổ CS17556 cho bà P ngày 17/9/2022. Bà P trả trước 1.600.000.000 đồng, còn lại 1.540.000.000 đồng trả dần mỗi tháng 50.000.000 đồng vào ngày 05 tây hàng tháng cho đến khi hết số tiền này, ông D trả lại cho bà P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và rút đơn khởi kiện. Thực hiện nội dung thỏa thuận, bà P đã thanh toán cho ông D số tiền là 1.550.000.000 đồng, ông D đã trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P. Ngày 03/01/2024, bà P tiếp tục ký giấy ghi nợ xác nhận lại nội dung “hợp đồng thỏa thuận” ngày 30/8/2023, cam kết sẽ trả 50.000.000 đồng trong hạn 15 ngày kể từ ngày ký giấy ghi nợ, số tiền còn lại thanh toán từng đợt theo “hợp đồng thỏa thuận” ngày 30/8/2023. Trường hợp bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì phải chịu tiền lãi chậm trả là 01%/tháng đối với toàn bộ số tiền chậm trả. Xét, đây là những tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Sau khi ký giấy ghi nợ bà P chỉ trả cho ông D được tổng số tiền là 1.550.000.000 đồng còn lại 1.590.000.000 đồng chưa thanh toán nên Tòa án cấp

sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại số tiền gốc nêu trên là phù hợp quy định tại Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bà P cho rằng bà có vay của ông D số tiền 2.000.000.000 đồng nên cần ký Hợp đồng đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 970523, số vào sổ CS17556 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà P ngày 17/9/2022 nhưng không được ông D thừa nhận, bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận lời trình bày của bà P là có căn cứ.

Tại Giấy ghi nợ ngày 03/01/2024, bà P đồng ý thanh toán tiền lãi chậm thanh toán là 1%/tháng đối với toàn bộ số tiền chậm trả, xét mức lãi suất nêu trên phù hợp quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà P trả tiền lãi suất là có căn cứ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông D về việc buộc ông Từ Văn P1 (chồng bà P) cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông D số tiền 1.590.000.000 đồng và tiền lãi nhưng bà P không đồng ý, xác định ông P1 biết và không liên quan gì đến các giao dịch thiết lập giữa bà P và ông D. Ông D cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định ông P1 có cùng bà P tham gia vào các giao dịch với ông D, cũng như việc nhận tiền và các thỏa thuận trả tiền với ông D, ông D cũng thừa nhận chỉ biết và chuyển tiền cho bà P, khi trả tiền thì chính bà P là người trả tiền cho ông D. Như vậy, ông P1 không liên quan trong các giao dịch giữa bà P và ông D. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D về việc buộc ông P1 có trách nhiệm liên đới trả tiền cho ông D là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim P2 về việc khấu trừ số tiền gốc bà P2 đã trả cho nguyên đơn là 1.550.000.000 đồng, bà P2 chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 450.000.000 đồng; Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí tố tụng: Bị đơn phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích P về việc “K đòi tài sản”.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bích P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0003246 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ, Tổ hành chính tư pháp;
- Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thắm